

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 7 - 2020

*V/v tranh chấp giữa nam, nữ
chung sống với nhau như vợ
chồng mà không đăng ký kết
hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Thuôn
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Kim Diễm**
2. Bà **Nguyễn Thị Anh Đào**

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Bô Na, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 572/2019/TLST-HNGĐ, ngày 12/12/2019 về việc “Tranh chấp giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 7 năm 2020 giữa các Đ sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Hoàng Bảo L, sinh năm 1977. Địa chỉ ấp C, xã Đ huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Châu Hồng Đ, sinh năm 1978. Địa chỉ ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2019 và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Hoàng Bảo L trình bày: Vào năm 1995, được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên ông và bà Châu Hồng Đ có tiến hành làm lễ cưới với nhau, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, đến năm 2005 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung và từ đó vợ chồng sống ly thân với nhau đến nay. Nay ông nhận thấy giữa ông với bà Châu Hồng Đ ly thân đã lâu, mỗi người đã có cuộc

sống riêng, không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận giữa ông và bà Đ là vợ chồng. Thời gian chung sống giữa ông với bà Đ có 01 người con chung tên Trần Bảo Khánh L, sinh ngày 29/9/1996, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung và nợ chung thì không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai đề ngày 29/5/2020 bị đơn bà Châu Hồng Đ trình bày: Bà thừa nhận vào năm 1995, bà và ông Trần Hoàng Bảo L có tiến hành làm lễ cưới với nhau, nhưng giữa bà và ông không có đi đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống có 01 người con chung tên Trần Bảo Khánh L, sinh ngày 29/9/1996, đến năm 2005 thì giữa bà và ông L phát sinh mâu thuẫn cự cãi và sống ly thân với nhau đến nay. Nay nhận thấy giữa bà với ông sống ly thân đã lâu, không còn khả năng hàn gắn nên bà thống nhất theo yêu cầu của ông L; về con chung có 01 người con chung tên Trần Bảo Khánh L, sinh ngày 29/9/1996 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung và nợ chung thì không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Hoàng Bảo L và bị đơn bà Châu Hồng Đ đều vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện thì ông Trần Hoàng Bảo L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Châu Hồng Đ, nên đây là vụ kiện “*Tranh chấp giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*” theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Hoàng Bảo L và bị đơn bà Châu Hồng Đ đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án nhân dân huyện Trà Cú căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông và bà Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Hoàng Bảo L và bà Châu Hồng Đ đều cho rằng ông, bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và cùng chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật điều này ông L và bà Đ đều thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc dù, ông và bà Đ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng ông, bà không đăng ký nên đã vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Do đó, quan hệ giữa ông L và bà Đ không phải là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận ông L và bà Đ là vợ chồng.

[3] Về con chung: Giữa ông L và bà Đ thừa nhận có một người con chung tên Trần Bảo Khánh L, sinh ngày 29/9/1996. Hiện nay con chung của ông L và bà Đ đã trưởng thành, các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Hoàng Bảo L và bà Châu Hồng Đ đều xác định không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Trong vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn ông Trần Hoàng Bảo L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 246, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Ông Trần Hoàng Bảo L và bà Châu Hồng Đ.

2. Về con chung: Ông Trần Hoàng Bảo L và bà Châu Hồng Đ xác định có một người con chung tên Trần Bảo Khánh L, sinh ngày 29/9/1996. Hiện nay con chung của ông L và bà Đ đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Hoàng Bảo L và bà Châu Hồng Đ xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Buộc ông Trần Hoàng Bảo L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp trước bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005795 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú. Ông L không phải nộp tiếp, bà Châu Hồng Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Án xử sơ thẩm công khai, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, báo cho nguyên đơn và bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và Điều 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã Đại An;
- Các Đ sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TÂM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thạch Thuôn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Kim Diễm

Nguyễn Thi Anh Đào

Thạch Thuôn